

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

**Trang**

Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-10
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12-13
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	14-54
Báo cáo thu nhập	14
Báo cáo tình hình tài chính	15-16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	17
Báo cáo danh mục đầu tư	18-19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20-21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22-54

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 03 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK cấp ngày 30 tháng 09 năm 2024.

### BAN ĐẠI DIỆN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Bé	Chủ tịch
Bà: Lê Hoàng Yến	Thành viên
Bà: Đào Thùy Dương	Thành viên
Bà: Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 16/04/2024)
Ông: Lương Văn Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2024)

Các thành viên của Ban điều hành Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Giang Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc
Ông: Bạch Thế Phong	Giám đốc Đầu tư

### NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 01/2021/HĐLKGS/BIDV.HTH-MBCapital ngày 15 tháng 07 năm 2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Quỹ.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

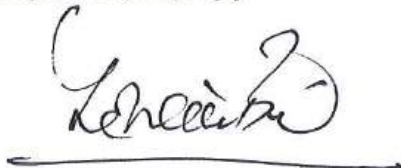
### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Quỹ tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban đại diện

Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025



## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1 . THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

#### 1.1 . Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### 1.2 . Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 35,73% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại đầu kỳ báo cáo; NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ tăng 21,19% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 . Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

##### Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường. Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính;
- Thực phẩm - Nước giải khát;
- Vật liệu - Khai khoáng;
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản;
- Tiện ích công cộng;
- Năng lượng;
- Bán lẻ;
- Hàng tiêu dùng;
- Bảo hiểm;
- Hàng hóa công nghiệp;
- Dược phẩm;
- Vận tải;
- Dịch vụ;
- Dệt may - Thiết bị phụ tùng.

##### Các loại tài sản được phép đầu tư

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng các điều kiện sau:



- + Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- + Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phải sinh niềm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

#### **1.4 . Phân loại Quỹ**

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

#### **1.5 . Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ**

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại Chứng chỉ Quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của Nhà đầu tư mà Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

#### **1.6 . Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### **1.7 . Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 57.215.914.300 VND, tương đương với 5.721.591,43 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 127.468.252.308 VND.

#### **1.8 . Chỉ số tham chiếu**

Không áp dụng.

#### **1.9 . Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng Quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ VND. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

**1.10 . Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ**

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**2 . SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 . Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
	%	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13,37%	8,58%	14,29%
2. Danh mục chứng khoán	82,38%	90,88%	85,26%
3. Tài sản khác	4,25%	0,54%	0,45%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**2.2 . Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	ĐVT	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	VND	127.468.252.308	198.351.778.175	280.023.985.450
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	CCQ	5.721.591,43	10.789.903,13	17.855.500,09
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ	VND	22.278	18.383	15.683
Giá trị tài sản ròng cao nhất của một đơn vị CCQ trong năm	VND	22.310	19.126	19.381
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của một đơn vị CCQ trong năm	VND	18.382	15.682	13.554
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	%	21,19%	17,22%	-16,80%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)		15,36%	16,04%	-19,87%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)		5,83%	1,18%	3,07%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	%	2,40%	2,01%	2,02%
Tốc độ vòng quay danh mục	%	53,01%	76,20%	73,03%



**2.3 . Tăng trưởng qua các thời kỳ**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng	Tăng trưởng
	của NAV/CCQ	NAV/CCQ hàng năm
	%	%
1 năm đến thời điểm báo cáo	21,19%	21,19%
3 năm đến thời điểm báo cáo	18,19%	5,73%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo	129,78%	8,09%

**2.4 . Tăng trưởng hàng năm**

Thời kỳ	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	21,19%	17,22%	-16,80%	11,83%

**3 . MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM**

**3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô**

GDP năm 2024 tăng trưởng 7,09% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%. Mức tăng trưởng hàng quý cũng có xu hướng tăng dần trong suốt năm 2024, cho thấy nền kinh tế vẫn đang liên tục cải thiện.

Tính chung cả năm 2024, CPI tăng 3,63% so với năm trước, như vậy lạm phát đã được kiểm soát vượt mục tiêu Quốc hội giao từ đầu năm. Đây là mức lạm phát phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội ở trong nước, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, là điểm sáng trong kết quả phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2024.

Cả năm 2024, FDI đăng ký ở mức 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với 2023, FDI giải ngân tăng 9,4% lên 25,35 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công năm 2024 ước đạt 77,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lũy kế năm 2024 đạt 78,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3%.

**3.2 Tình hình thị trường chứng khoán**

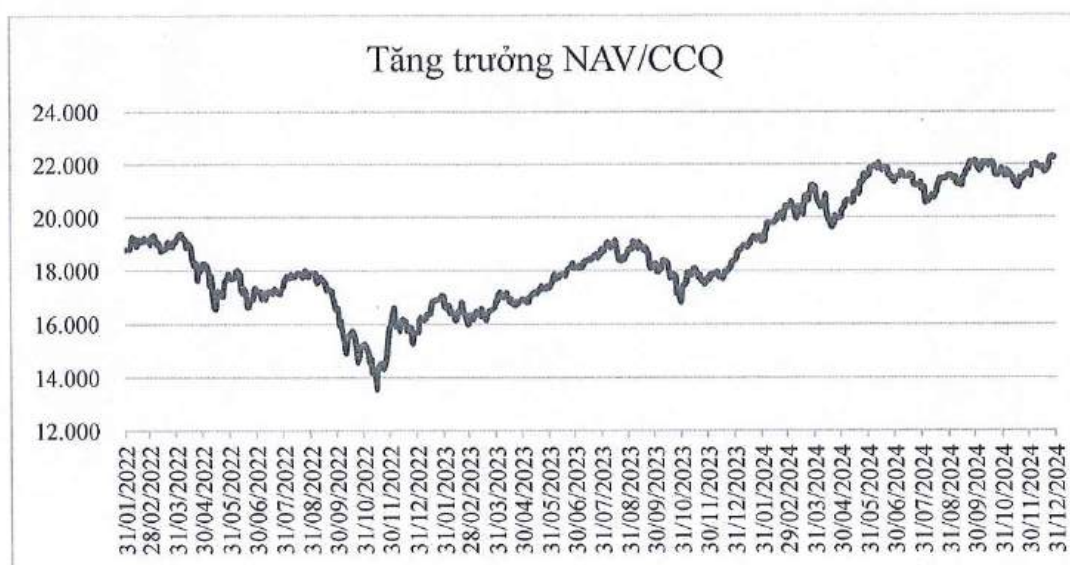
VN- Index tăng 12,11% trong năm 2024. Thị trường tiếp tục quá trình tích lũy và giao dịch trong biên độ với các nhịp tăng giảm luân phiên. Khối ngoại bán ròng rất mạnh trong suốt cả năm là yếu tố chính hạn chế khả năng tăng trưởng của thị trường. Tuy nhiên, với việc lãi suất huy động tiếp tục duy trì ở mức thấp và kinh tế hồi phục tốt trong năm 2024, cùng với mặt bằng định giá chứng khoán Việt Nam vẫn đang ở mức hấp dẫn so với lịch sử cũng như so với mặt bằng định giá của các thị trường chứng khoán trong khu vực và thế giới, xu hướng tăng trung và dài hạn của VN- Index vẫn tiếp tục được duy trì.

#### 4 . SỐ LIỆU CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1 . Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời	3 năm đến thời	Từ thời điểm
	điểm báo cáo	điểm báo cáo	thành lập đến
	%	%	thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,83%	8,19%	91,33%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	15,36%	10,00%	38,45%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	21,19%	18,19%	129,78%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	21,19%	5,73%	8,09%

Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị Chứng chỉ quỹ hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	31/12/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	127.468.252.308	198.351.778.175	-35,74%
Giá trị tài sản ròng/ 1 đơn vị CCQ	22.278	18.383	21,19%

##### 4.2 . Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	7.887	1.496.900,22	26,16%
Từ 5.000 đến 10.000	79	545.144,79	9,53%
Từ trên 10.000 đến 50.000	55	1.064.407,45	18,60%
Từ trên 50.000 đến 500.000	9	1.300.053,69	22,72%
Trên 500.000	2	1.315.085,28	22,99%
	<b>8.032</b>	<b>5.721.591,43</b>	<b>100%</b>



## 5 . THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2025, dự báo thị trường vẫn sẽ tiếp tục tích cực nhờ triển vọng tăng trưởng kinh tế ổn định và mặt bằng định giá vẫn ở mức hợp lý. Các rủi ro về tỷ giá nhiều khả năng sẽ giảm so với năm 2024 và lực bán ròng của khối ngoại cũng sẽ ít hơn đáng kể sau một năm 2024 bán ròng kỉ lục. Trong giai đoạn đầu năm, có thể thị trường sẽ tiếp tục rung lắc do thanh khoản chưa hồi phục và các thông tin tiêu cực từ chính sách thương mại của Mỹ. Tuy nhiên, với việc triển vọng lợi nhuận doanh nghiệp vẫn rất tích cực, các nhịp rung lắc trong năm sẽ là cơ hội tốt để tích lũy các cổ phiếu chất lượng cho mục tiêu dài hạn.

## 6 . THÔNG TIN KHÁC

### Đội ngũ quản lý quỹ

**Ông Giang Trung Kiên**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

**Ông Bạch Thế Phong**  
*Giám đốc Đầu tư*

Ông Bạch Thế Phong có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB vào năm 2015, ông từng đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tư vấn Đầu tư. Ông Phong là thành viên Hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

### Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB

**Ông Chu Hồng Kiên**  
*Tổng Giám đốc*

Ông Chu Hồng Kiên có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Trước khi gia nhập Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Ông Giang Trung Kiên**  
*Phó Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

### Ban Đại diện Quỹ

**Ông Lê Văn Bé**  
*Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ*

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 31 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**

**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

**Bà Lê Hoàng Yến**

*Thành viên Ban Đại diện  
Quỹ*

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 26 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại Phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

**Bà Đào Thùy Dương**

*Thành viên Ban Đại diện  
Quỹ*

Bà Đào Thùy Dương có trên 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư Công ty Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

**Bà Đỗ Thị Thu Trang**

*Thành viên Ban Đại diện  
Quỹ*

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.



---

**Giang Trung Kiên**

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB

Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025

### BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong năm tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Tại kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/03/2024 đến ngày 24/03/2024, từ ngày 28/03/2024 đến 02/04/2024, ngày 30/05/2024, từ ngày 22/09/2024 đến ngày 29/09/2024, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác quy định tại điểm a,b Khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng các hạn mức đầu tư và các sai lệch tại các kỳ nêu trên đều được khắc phục trong thời hạn được phép theo quy định khoản 6 điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

- Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 17/01/2024 đến ngày 06/03/2024 và từ ngày 11/03/2024 đến ngày 10/06/2024, từ ngày 04/09/2024 đến ngày 01/10/2024, 16/10/2024, 20/10/2024, 23/10/2024, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng các hạn mức đầu tư và các sai lệch tại các kỳ nêu trên đều được khắc phục trong thời hạn được phép theo quy định khoản 6 điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

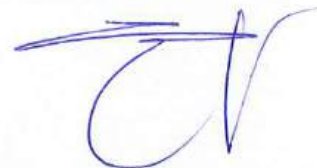
e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *ju*

Hà Nội, ngày *24* tháng *01* năm 2025  
**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**Nguyễn Mạnh Cường**  
Phó giám đốc

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Vũ Minh Hồng**

0111  
CÔNG  
NHẬN  
KIỂM  
AAS  
KIỂM



Số: 240125.004/BCTC.KT7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Nhà đầu tư và Ban Đại diện  
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được lập 24 tháng 01 năm 2025, từ trang 14 đến trang 54, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo danh mục đầu tư, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 02 năm 2024.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2023-002-1

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>33.986.122.345</b>	<b>49.358.781.943</b>
02	1.1 Cổ tức, trái tức được chia	3	4.498.072.859	7.846.649.394
03	1.2 Tiền lãi được nhận	4	493.673.557	1.854.050.526
04	1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	5	5.290.457.231	(1.864.927.203)
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	23.703.918.698	41.523.009.226
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>168.478.950</b>	<b>415.928.545</b>
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	168.478.950	415.928.545
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>3.112.256.982</b>	<b>4.718.889.806</b>
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ mở		2.225.289.134	3.825.766.443
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		229.475.551	232.820.496
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.061.152
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.8	3.6 Chi phí kiểm toán		54.450.000	60.500.000
0.10	3.7 Chi phí hoạt động khác	8	180.642.297	177.341.715
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>30.705.386.413</b>	<b>44.223.963.592</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
24.1	5.1 Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2 Chi phí khác		-	-
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>30.705.386.413</b>	<b>44.223.963.592</b>
31	6.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		7.001.467.715	2.700.954.366
32	6.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		23.703.918.698	41.523.009.226
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>30.705.386.413</b>	<b>44.223.963.592</b>



Nguyễn Thu Uyên  
 Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền <sup>V6</sup>  
 Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
 Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	18.484.262.731	17.069.459.577
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		10.984.262.731	1.069.459.577
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		7.500.000.000	16.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	118.868.792.800	180.766.477.100
121	2.1 Các khoản đầu tư		118.868.792.800	180.766.477.100
121	2.1.1 Các khoản đầu tư cổ phiếu		113.868.792.800	174.269.077.100
121	2.1.2 Các khoản đầu tư trái phiếu		-	6.497.400.000
121	2.1.3 Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng		5.000.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	11	878.013.699	1.073.406.129
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		878.013.699	1.073.406.129
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		878.013.699	1.073.406.129
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>138.231.069.230</b>	<b>198.909.342.806</b>
<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
315	1. Phải trả tiền mua chứng khoán	12	10.261.198.680	-
316	2. Chi phí phải trả	13	27.500.000	30.250.000
317	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14	208.072.373	232.631.316
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15	52.123.708	8.023.753
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	16	213.922.161	286.659.562
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.762.816.922</b>	<b>557.564.631</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>	17	<b>127.468.252.308</b>	<b>198.351.778.175</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		57.215.914.300	107.899.031.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.283.336.037.400	1.243.515.448.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.226.120.123.100)	(1.135.616.416.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(35.551.126.097)	15.354.669.183
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	105.803.464.105	75.098.077.692
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>22.278</b>	<b>18.383</b>



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		4.515.227.682	4.515.227.682
441	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		-	-
442	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	22	5.721.591,43	10.789.903,13



Nguyễn Thu Uyên  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền ✓  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025

## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	198.351.778.175	280.023.985.450
II.	Thay đổi NAV trong kỳ	30.705.386.413	44.223.963.592
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	30.705.386.413	44.223.963.592
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III.	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III=III.1-III.2)	(101.588.912.280)	(125.896.170.867)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	84.496.218.146	23.559.428.637
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	186.085.130.426	149.455.599.504
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV= I+II+III)	127.468.252.308	198.351.778.175



Nguyễn Thu Uyên  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên
			ngày 31/12/2024		Tổng giá trị
			VND	VND	%
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết và Upcom</b>				
1	ACB	800.000	25.800	20.640.000.000	14,93%
2	CTG	140.031	37.800	5.293.171.800	3,83%
3	HPG	200.000	26.650	5.330.000.000	3,86%
4	IJC	200.000	13.850	2.770.000.000	2,00%
5	PGC	346.712	15.750	5.460.714.000	3,95%
6	PLX	70.000	37.500	2.625.000.000	1,90%
7	PNJ	45.000	97.900	4.405.500.000	3,19%
8	QNS	35.000	50.000	1.750.000.000	1,27%
9	QTP	770.000	14.000	10.780.000.000	7,80%
10	REE	25.030	67.900	1.699.537.000	1,23%
11	SBT	265.000	13.100	3.471.500.000	2,51%
12	SGI	100.000	13.000	1.300.000.000	0,94%
13	STB	150.000	36.900	5.535.000.000	4,00%
14	TCB	750.000	24.650	18.487.500.000	13,37%
15	TCI	28.300	8.900	251.870.000	0,18%
16	VEA	130.000	39.800	5.174.000.000	3,74%
17	VHM	100.000	40.000	4.000.000.000	2,89%
18	VIB	300.000	19.700	5.910.000.000	4,28%
19	VPB	200.000	19.200	3.840.000.000	2,78%
20	VRE	300.000	17.150	5.145.000.000	3,72%
	<b>Tổng</b>	<b>4.955.073</b>		<b>113.868.792.800</b>	<b>82,38%</b>
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Dự thu cổ tức			870.000.000	0,63%
2	Dự thu lãi tiền gửi			8.013.699	0,01%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			5.000.000.000	3,62%
	<b>Tổng</b>			<b>5.878.013.699</b>	<b>4,25%</b>

## BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên
			ngày 31/12/2024		VND
<b>II Tiền</b>					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			10.984.262.731	7,95%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng			7.500.000.000	5,43%
	<b>Tổng</b>			<b>18.484.262.731</b>	<b>13,37%</b>
<b>IV Tổng giá trị danh mục</b>				<b>138.231.069.230</b>	<b>100%</b>

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(21.870.555.000)	(177.709.707.350)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		123.024.599.034	276.146.899.493
03	3. Cổ tức đã nhận		4.313.426.000	7.191.780.630
04	4. Tiền lãi đã thu		860.629.041	2.310.061.086
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(3.190.444.383)	(4.860.879.898)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới)		(156.180.270)	(415.971.745)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		30.200.000	-
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(27.500.000)	-
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>102.984.174.422</b>	<b>102.662.182.216</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		84.471.659.203	23.762.223.150
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(186.041.030.471)	(149.450.827.188)
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>(101.569.371.268)</b>	<b>(125.688.604.038)</b>
40	<b>III. TĂNG/GIẢM TIỀN TH</b>		<b>1.414.803.154</b>	<b>(23.026.421.822)</b>
50	<b>IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	9	<b>17.069.459.577</b>	<b>40.095.881.399</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		17.069.459.577	40.095.881.399
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		16.828.804.508	40.062.793.159
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		240.655.069	33.088.240

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
55	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	9	<b>18.484.262.731</b>	<b>17.069.459.577</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		18.484.262.731	17.069.459.577
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.961.517.970	16.828.804.508
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		260.196.081	240.655.069
59	Tiền gửi phong tỏa		10.262.548.680	-
60	<b>VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ</b>		<b>1.414.803.154</b>	<b>(23.026.421.822)</b>

Nguyễn Thu Uyên  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 1.1 . Thông tin về Quỹ

##### Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 03 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 57.215.914.300 VND, tương đương với 5.721.591,43 Chứng chỉ Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

##### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK cấp ngày 30 tháng 09 năm 2024.

##### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 01/2021/HĐLKGS/BIDV.HTH-MBCapital ngày 15 tháng 07 năm 2021.

#### 1.2 . Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### 1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

##### Ngày định giá

Ngày định giá là toàn bộ các ngày làm việc trong tuần và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.



*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ vào ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**1.4 . Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Nếu ngày giao dịch trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

**1.5 . Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: Công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
  - (iv) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
  - (i) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (ii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- (iii) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (iv) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital;
- k) Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
- (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một Quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một Quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- l) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- m) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục a, b, c, d, e, f, k nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ**

### **2.1 . Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính kế toán lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ và được đánh giá là hợp lý với các giả định hiện tại.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

**2.6 . Các khoản đầu tư**

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính.

**Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

**Nguyên tắc định giá**

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
<b>Trái phiếu</b>		
3.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng	Giá yết (giá sạch) bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.  Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản (là giá có chênh lệch tương đối cao hơn hoặc thấp hơn 5% so với giá của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua trong trường hợp không có giá của kỳ định giá gần nhất), giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống	Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Trái phiếu không niêm yết	Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



<b>Cổ phiếu</b>		
6.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 3 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua trung bình.
7.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Được đánh giá theo giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 3 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua trung bình.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

#### **2.7 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quý dự kiến không có khả năng thu hồi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quý trên báo cáo thu nhập.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### **2.8 . Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.



## 2.9 . Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

### *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/ mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá chứng chỉ quỹ mua lại và mệnh giá.

### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch do đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

### *Lợi nhuận phân phối cho Nhà Đầu tư*

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

## 2.10 . Giá trị tài sản ròng của Quỹ và Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc nêu tại Thuyết minh 2.6.

*Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ*

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

## **2.11 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)*

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

*Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## **2.12 . Các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

*Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 15 tháng 04 năm 2024, giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ vào ngày định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng. Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Từ ngày 16 tháng 04 năm 2024, giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,8% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

*Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát*

Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát là 0,02%/ năm trên Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VND (Năm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng giám sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**

**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát = 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

*Giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05%/ năm trên Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 VND/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03%/ năm trên Tổng giá trị Tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản trị Quỹ = 0,03% \* Giá trị Tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 12.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho Nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý Quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

**2.13 . Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính**

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.



#### **2.14 . Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### **2.15 . Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

##### *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các Nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

##### *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.





**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**3 . CỔ TỨC, TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Cổ tức	4.385.926.000	7.076.066.230
Lãi trái phiếu	112.146.859	770.583.164
	<u><b>4.498.072.859</b></u>	<u><b>7.846.649.394</b></u>

**4 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	493.673.557	1.593.297.101
Lãi chứng chỉ tiền gửi	-	260.753.425
	<u><b>493.673.557</b></u>	<u><b>1.854.050.526</b></u>

**5 . LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>		
	<u>Tổng giá trị bán</u>	<u>Giá vốn bình quân</u>	<u>Lãi/lỗ bán chứng</u>
	<u>trong năm</u>	<u>gia quyền tính đến</u>	<u>khoản trong năm</u>
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	116.449.815.000	111.223.657.998	5.226.157.002
Trái phiếu niêm yết	6.561.700.229	6.497.400.000	64.300.229
	<u><b>123.011.515.229</b></u>	<u><b>117.721.057.998</b></u>	<u><b>5.290.457.231</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		
	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong năm
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	227.417.191.000	229.217.214.757	(1.800.023.757)
Trái phiếu niêm yết	5.000.000.000	5.000.000.021	(21)
Chứng chỉ tiền gửi	10.002.407.123	10.067.310.548	(64.903.425)
	<b>242.419.598.123</b>	<b>244.284.525.326</b>	<b>(1.864.927.203)</b>

**6 . CHÊNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 31/12/2024 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2024 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2023 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết và upcom	111.585.375.059	113.868.792.800	2.283.417.741	(21.420.500.957)	23.703.918.698
	<b>111.585.375.059</b>	<b>113.868.792.800</b>	<b>2.283.417.741</b>	<b>(21.420.500.957)</b>	<b>23.703.918.698</b>

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 31/12/2023 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2023 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2022 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết và upcom	195.689.578.057	174.269.077.100	(21.420.500.957)	(62.954.553.814)	41.534.052.857
Trái phiếu niêm yết	6.497.400.000	6.497.400.000	-	11.043.631	(11.043.631)
	<b>202.186.978.057</b>	<b>180.766.477.100</b>	<b>(21.420.500.957)</b>	<b>(62.943.510.183)</b>	<b>41.523.009.226</b>

**7 . CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phí giao dịch cổ phiếu	167.163.993	415.928.545
Phí giao dịch trái phiếu	1.314.957	-
	<b>168.478.950</b>	<b>415.928.545</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**8 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Phí ngân hàng	5.142.297	1.841.715
Phí quản lý thường niên	7.500.000	7.500.000
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	168.000.000	168.000.000
	<u><b>180.642.297</b></u>	<u><b>177.341.715</b></u>

**9 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	461.517.970	828.804.508
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	208.072.373	232.631.316
Tài khoản thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư	52.123.708	8.023.753
Tiền phong tỏa - Mua chứng khoán	10.262.548.680	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	7.500.000.000	16.000.000.000
	<u><b>18.484.262.731</b></u>	<u><b>17.069.459.577</b></u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất 4,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

	Chênh lệch đánh giá lại				
	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>					
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	111.585.375.059	113.868.792.800	12.613.225.075	(10.329.807.334)	113.868.792.800
Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 03 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	<b>116.585.375.059</b>	<b>118.868.792.800</b>	<b>12.613.225.075</b>	<b>(10.329.807.334)</b>	<b>118.868.792.800</b>

Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/03/2024 đến ngày 24/03/2024; từ ngày 28/03/2024 đến 31/03/2024; ngày 01/04/2024, ngày 02/04/2024, ngày 30/05/2024, từ ngày 22/09/2024 đến ngày 29/09/2024 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 17/01/2024 đến ngày 06/03/2024 và từ ngày 11/03/2024 đến ngày 10/06/2024, từ ngày 04/09/2024 đến ngày 30/09/2024, từ ngày 01/10/2024, 16/10/2024, 20/10/2024, 23/10/2024 tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

**Tại ngày 31/12/2023**

Cổ phiếu niêm yết và Upcom	195.689.578.057	174.269.077.100	6.082.461.850	(27.502.962.807)	174.269.077.100
Trái phiếu niêm yết	6.497.400.000	6.497.400.000	-	-	6.497.400.000
	<b>202.186.978.057</b>	<b>180.766.477.100</b>	<b>6.082.461.850</b>	<b>(27.502.962.807)</b>	<b>180.766.477.100</b>



**11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Dự thu cổ tức	870.000.000	797.500.000
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết	-	244.854.074
Dự thu lãi tiền gửi	8.013.699	31.052.055
	<u><b>878.013.699</b></u>	<u><b>1.073.406.129</b></u>

**12 . PHẢI TRẢ TIỀN MUA CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải trả về mua cổ phiếu	10.261.198.680	-
	<u><b>10.261.198.680</b></u>	<u><b>-</b></u>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	27.500.000	30.250.000
	<u><b>27.500.000</b></u>	<u><b>30.250.000</b></u>

**14 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	208.072.373	232.631.316
	<u><b>208.072.373</b></u>	<u><b>232.631.316</b></u>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận được từ Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

**15 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	52.123.708	8.023.753
	<u><b>52.123.708</b></u>	<u><b>8.023.753</b></u>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền phải trả cho Nhà đầu tư bán Chứng chỉ Quỹ có thông tin số tài khoản nhận tiền không hợp lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**16 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý quỹ	174.313.193	247.745.099
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	17.608.968	16.914.463
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
	<b>213.922.161</b>	<b>286.659.562</b>

**17 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2022	Phát sinh trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>			
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	123.032.040,59	1.319.504,21	124.351.544,80
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	14.036	17.855	14.077
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.230.320.405.900	13.195.042.100	1.243.515.448.000
Thặng dư vốn	496.577.143.419	10.364.386.537	506.941.529.956
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.726.897.549.319</b>	<b>23.559.428.637</b>	<b>1.750.456.977.956</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	105.176.540,50	8.385.101,17	113.561.641,67
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	14.050	17.824	14.329
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.051.765.405.000	83.851.011.700	1.135.616.416.700
Thặng dư vốn	425.982.272.969	65.604.587.804	491.586.860.773
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.477.747.677.969</b>	<b>149.455.599.504</b>	<b>1.627.203.277.473</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	<b>17.855.500,09</b>	<b>(7.065.596,96)</b>	<b>10.789.903,13</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>249.149.871.350</b>	<b>(125.896.170.867)</b>	<b>123.253.700.483</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>30.874.114.100</b>	<b>44.223.963.592</b>	<b>75.098.077.692</b>
<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ</b>	<b>280.023.985.450</b>		<b>198.351.778.175</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ</b>	<b>15.683</b>		<b>18.383</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	<u>31/12/2023</u>	<u>Phát sinh</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>			
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	124.351.544,80	3.982.058,94	128.333.603,74
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	14.077	21.219	14.298
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.243.515.448.000	39.820.589.400	1.283.336.037.400
Thặng dư vốn	506.941.529.956	44.675.628.746	551.617.158.702
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.750.456.977.956</b>	<b>84.496.218.146</b>	<b>1.834.953.196.102</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	113.561.641,67	9.050.370,64	122.612.012,31
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	14.329	20.561	14.789
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.135.616.416.700	90.503.706.400	1.226.120.123.100
Thặng dư vốn	491.586.860.773	95.581.424.026	587.168.284.799
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	<b>1.627.203.277.473</b>	<b>186.085.130.426</b>	<b>1.813.288.407.899</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	<b>10.789.903,13</b>	<b>(5.068.311,70)</b>	<b>5.721.591,43</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>123.253.700.483</b>	<b>(101.588.912.280)</b>	<b>21.664.788.203</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>75.098.077.692</b>	<b>30.705.386.413</b>	<b>105.803.464.105</b>
<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ</b>	<b>198.351.778.175</b>		<b>127.468.252.308</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ</b>	<b>18.383</b>		<b>22.278</b>

**18 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	103.520.046.364	96.518.578.649
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.283.417.741	(21.420.500.957)
	<b>105.803.464.105</b>	<b>75.098.077.692</b>

**19 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUỸ MỞ**

<b>Chỉ tiêu</b>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	2,40%	2,01%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	53,01%	76,20%

*Tỷ lệ chi phí hoạt động*

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động\*100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

*Tốc độ vòng quay danh mục*

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2 \*100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ.

## 20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.



*Độ nhạy đối với lãi suất*

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

*Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

*Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết*

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chúng khoản đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 113.868.792.800 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 11.386.879.280 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 11.386.879.280 VND tương ứng.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**21 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm)
				ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
1	01/01/2023	280.023.985.450	17.855.500,09	15.683	
2	03/01/2023	280.002.153.193	17.855.500,09	15.682	(1)
3	04/01/2023	287.958.947.694	17.855.745,96	16.127	445
4	05/01/2023	287.870.346.436	17.855.393,02	16.122	(5)
5	06/01/2023	290.127.865.503	17.856.670,52	16.248	126
6	09/01/2023	288.347.875.836	17.856.853,89	16.148	(100)
7	10/01/2023	288.595.719.064	17.856.734,93	16.162	14
8	11/01/2023	289.397.221.079	17.858.704,51	16.205	43
9	12/01/2023	290.900.038.966	17.845.943,19	16.301	96
10	13/01/2023	290.828.313.083	17.787.628,83	16.350	49
11	16/01/2023	291.006.691.969	17.793.774,56	16.354	4
12	17/01/2023	292.862.051.470	17.793.739,74	16.459	105
13	18/01/2023	298.288.591.366	17.799.137,01	16.759	300
14	19/01/2023	299.847.526.591	17.800.547,33	16.845	86
15	26/01/2023	301.222.274.280	17.795.349,77	16.927	82
16	27/01/2023	301.215.264.360	17.795.349,77	16.927	-
17	30/01/2023	303.222.093.779	17.795.043,94	17.040	113
18	31/01/2023	299.992.819.773	17.784.946,83	16.868	(172)
19	01/02/2023	302.314.792.066	17.771.016,21	17.012	144
20	02/02/2023	295.710.078.734	17.787.552,19	16.625	(387)
21	03/02/2023	294.841.005.475	17.786.639,41	16.577	(48)
22	06/02/2023	294.188.354.004	17.752.634,06	16.572	(5)
23	07/02/2023	296.284.476.902	17.758.731,22	16.684	112
24	08/02/2023	291.008.133.721	17.761.701,51	16.384	(300)
25	09/02/2023	292.668.372.340	17.758.229,72	16.481	97
26	10/02/2023	291.418.731.720	17.764.628,77	16.404	(77)
27	13/02/2023	289.156.544.809	17.752.221,75	16.288	(116)
28	14/02/2023	286.777.381.598	17.764.845,58	16.143	(145)
29	15/02/2023	286.760.556.731	17.765.607,54	16.141	(2)
30	16/02/2023	289.203.289.789	17.767.250,86	16.277	136
31	17/02/2023	292.093.607.839	17.738.217,15	16.467	190
32	20/02/2023	291.475.999.080	17.732.936,13	16.437	(30)
33	21/02/2023	298.000.257.913	17.733.370,72	16.804	367
34	22/02/2023	293.881.919.223	17.568.975,62	16.727	(77)
35	23/02/2023	288.063.391.292	17.569.663,20	16.395	(332)
36	24/02/2023	287.541.528.109	17.558.389,16	16.376	(19)
37	27/02/2023	283.956.460.419	17.551.329,50	16.179	(197)
38	28/02/2023	280.638.633.222	17.552.694,14	15.988	(191)
39	01/03/2023	282.097.195.721	17.553.166,15	16.071	83
40	02/03/2023	286.413.924.283	17.555.207,60	16.315	244
41	03/03/2023	286.293.202.734	17.557.484,08	16.306	(9)
42	06/03/2023	283.656.994.780	17.554.609,47	16.159	(147)



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
		VND	CCQ	VND	CCQ	
43	07/03/2023	284.690.298.421	17.554.012,23	16.218		59
44	08/03/2023	285.579.387.925	17.525.966,55	16.295		77
45	09/03/2023	287.840.229.559	17.525.872,56	16.424		129
46	10/03/2023	288.706.609.805	17.526.684,95	16.472		48
47	13/03/2023	287.748.605.984	17.525.849,34	16.419		(53)
48	14/03/2023	288.569.850.170	17.525.705,65	16.466		47
49	15/03/2023	285.132.498.281	17.515.908,23	16.278		(188)
50	16/03/2023	289.927.441.104	17.488.315,21	16.578		300
51	17/03/2023	286.011.147.559	17.488.240,09	16.354		(224)
52	20/03/2023	285.193.202.651	17.422.927,10	16.369		15
53	21/03/2023	272.957.464.282	16.905.607,36	16.146		(223)
54	22/03/2023	276.103.939.996	16.852.510,21	16.384		238
55	23/03/2023	273.501.649.218	16.664.524,55	16.412		28
56	24/03/2023	274.302.463.943	16.648.613,28	16.476		64
57	27/03/2023	275.221.990.717	16.647.109,57	16.533		57
58	28/03/2023	274.650.723.497	16.609.195,98	16.536		3
59	29/03/2023	275.014.264.030	16.608.390,82	16.559		23
60	30/03/2023	275.026.108.184	16.575.296,63	16.593		34
61	31/03/2023	276.315.985.359	16.573.118,55	16.673		80
62	01/04/2023	279.185.291.892	16.572.783,51	16.846		173
63	03/04/2023	279.169.665.595	16.572.783,51	16.845		(1)
64	04/04/2023	277.662.383.244	16.293.838,08	17.041		196
65	05/04/2023	278.502.442.561	16.295.332,30	17.091		50
66	06/04/2023	279.726.685.551	16.294.533,84	17.167		76
67	07/04/2023	276.916.276.557	16.291.339,89	16.998		(169)
68	10/04/2023	276.973.373.784	16.291.927,18	17.001		3
69	11/04/2023	276.857.106.234	16.295.467,05	16.990		(11)
70	12/04/2023	278.887.449.128	16.296.216,51	17.114		124
71	13/04/2023	274.656.869.843	16.009.202,49	17.156		42
72	14/04/2023	272.739.779.893	15.999.059,65	17.047		(109)
73	17/04/2023	268.568.834.435	15.953.629,35	16.834		(213)
74	18/04/2023	269.320.973.830	15.954.428,31	16.881		47
75	19/04/2023	269.763.841.021	15.955.186,53	16.908		27
76	20/04/2023	267.404.314.738	15.955.229,11	16.760		(148)
77	21/04/2023	266.801.716.107	15.955.337,43	16.722		(38)
78	24/04/2023	266.660.000.657	15.953.930,83	16.714		(8)
79	25/04/2023	267.191.332.820	15.898.555,64	16.806		92
80	26/04/2023	266.150.582.943	15.894.970,98	16.744		(62)
81	27/04/2023	267.464.103.829	15.895.255,37	16.827		83
82	28/04/2023	267.251.873.068	15.886.893,09	16.822		(5)
83	01/05/2023	268.576.590.460	15.886.507,37	16.906		84
84	04/05/2023	268.553.638.148	15.886.507,37	16.905		(1)
85	05/05/2023	267.534.701.713	15.885.666,28	16.841		(64)
86	08/05/2023	266.908.680.956	15.884.082,36	16.804		(37)
87	09/05/2023	269.758.579.325	15.887.812,43	16.979		175

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	VND		VND	VND	
88	10/05/2023	269.776.673.548	15.885.984,63	16.982	3		
89	11/05/2023	270.560.724.085	15.886.789,35	17.031	49		
90	12/05/2023	270.786.450.771	15.878.840,68	17.053	22		
91	15/05/2023	272.481.327.472	15.878.244,60	17.161	108		
92	16/05/2023	272.998.717.484	15.898.360,95	17.172	11		
93	17/05/2023	272.213.598.809	15.836.291,52	17.189	17		
94	18/05/2023	266.910.596.673	15.592.994,29	17.117	(72)		
95	19/05/2023	268.235.966.235	15.595.169,08	17.200	83		
96	22/05/2023	269.133.128.579	15.595.472,45	17.257	57		
97	23/05/2023	271.421.289.934	15.595.707,32	17.404	147		
98	24/05/2023	270.808.426.893	15.588.963,12	17.372	(32)		
99	25/05/2023	269.579.308.074	15.588.156,09	17.294	(78)		
100	26/05/2023	268.942.866.409	15.548.959,92	17.297	3		
101	29/05/2023	268.945.355.914	15.545.800,98	17.300	3		
102	30/05/2023	268.073.943.038	15.400.999,81	17.406	106		
103	31/05/2023	267.828.670.846	15.384.384,00	17.409	3		
104	01/06/2023	265.654.360.819	15.331.786,99	17.327	(82)		
105	02/06/2023	266.206.468.317	15.331.975,69	17.363	36		
106	05/06/2023	269.227.509.926	15.318.319,59	17.576	213		
107	06/06/2023	270.871.859.681	15.318.532,72	17.683	107		
108	07/06/2023	272.269.943.860	15.315.887,14	17.777	94		
109	08/06/2023	270.435.140.852	15.149.348,18	17.851	74		
110	09/06/2023	262.199.485.660	14.826.889,08	17.684	(167)		
111	12/06/2023	263.176.632.519	14.851.171,95	17.721	37		
112	13/06/2023	263.709.967.086	14.823.475,47	17.790	69		
113	14/06/2023	264.216.971.182	14.818.815,67	17.830	40		
114	15/06/2023	264.405.794.069	14.816.312,33	17.846	16		
115	16/06/2023	264.395.045.303	14.816.293,80	17.845	(1)		
116	19/06/2023	264.508.891.250	14.817.870,38	17.851	6		
117	20/06/2023	263.566.362.825	14.818.630,81	17.786	(65)		
118	21/06/2023	264.790.735.552	14.812.850,17	17.876	90		
119	22/06/2023	266.402.349.744	14.814.145,41	17.983	107		
120	23/06/2023	267.448.193.743	14.807.290,26	18.062	79		
121	26/06/2023	268.215.977.627	14.809.086,38	18.112	50		
122	27/06/2023	267.904.699.635	14.800.216,65	18.101	(11)		
123	28/06/2023	269.070.680.449	14.792.994,94	18.189	88		
124	29/06/2023	270.262.198.422	14.791.941,51	18.271	82		
125	30/06/2023	267.354.317.072	14.780.163,31	18.089	(182)		
126	01/07/2023	267.372.825.186	14.783.575,96	18.086	(3)		
127	03/07/2023	267.374.881.685	14.783.575,96	18.086	-		
128	04/07/2023	267.689.546.213	14.784.442,77	18.106	20		
129	05/07/2023	268.597.720.906	14.790.086,53	18.161	55		
130	06/07/2023	269.275.938.222	14.804.753,60	18.188	27		
131	09/07/2023	267.597.641.251	14.796.715,92	18.085	(103)		
132	10/07/2023	268.304.990.259	14.795.899,71	18.134	49		



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**

**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ		
133	11/07/2023	270.594.274.059	14.793.813,95	18.291	157
134	12/07/2023	270.505.445.898	14.786.513,24	18.294	3
135	13/07/2023	267.653.367.535	14.618.681,25	18.309	15
136	16/07/2023	265.337.156.107	14.441.812,52	18.373	64
137	17/07/2023	264.650.425.993	14.412.173,61	18.363	(10)
138	18/07/2023	265.439.880.679	14.414.969,02	18.414	51
139	19/07/2023	265.484.473.932	14.411.807,98	18.421	7
140	20/07/2023	264.985.586.688	14.402.863,58	18.398	(23)
141	23/07/2023	265.248.341.715	14.399.082,50	18.421	23
142	24/07/2023	267.178.650.144	14.400.962,65	18.553	132
143	25/07/2023	267.200.602.411	14.395.392,32	18.562	9
144	26/07/2023	267.868.106.090	14.400.343,31	18.602	40
145	27/07/2023	267.353.345.538	14.386.847,62	18.583	(19)
146	30/07/2023	265.709.689.874	14.389.431,53	18.466	(117)
147	31/07/2023	267.693.093.477	14.390.511,84	18.602	136
148	01/08/2023	270.677.752.544	14.391.063,58	18.809	-207
149	02/08/2023	269.628.408.602	14.384.271,32	18.745	(64)
150	03/08/2023	270.250.215.144	14.390.770,99	18.779	34
151	06/08/2023	269.386.935.575	14.390.787,09	18.719	(60)
152	07/08/2023	273.365.519.992	14.400.474,02	18.983	264
153	08/08/2023	274.501.879.759	14.407.737,36	19.052	69
154	09/08/2023	274.134.716.977	14.409.117,55	19.025	(27)
155	10/08/2023	274.028.011.800	14.418.466,69	19.005	(20)
156	13/08/2023	271.426.820.727	14.386.743,96	18.866	(139)
157	14/08/2023	272.795.906.760	14.414.807,90	18.925	59
158	15/08/2023	273.574.417.191	14.415.777,40	18.977	52
159	16/08/2023	273.296.644.754	14.375.580,74	19.011	34
160	17/08/2023	274.898.963.795	14.372.960,46	19.126	115
161	20/08/2023	272.824.050.192	14.374.424,63	18.980	(146)
162	21/08/2023	263.239.441.719	14.316.046,56	18.388	(592)
163	22/08/2023	263.281.896.113	14.269.852,38	18.450	62
164	23/08/2023	263.098.930.359	14.256.514,46	18.455	5
165	24/08/2023	261.681.542.700	14.254.120,03	18.358	(97)
166	27/08/2023	263.515.834.423	14.240.615,81	18.505	147
167	28/08/2023	262.208.886.605	14.247.703,12	18.404	(101)
168	29/08/2023	264.052.952.258	14.232.269,03	18.553	149
169	30/08/2023	264.309.872.328	14.232.555,68	18.571	18
170	31/08/2023	265.923.282.758	14.234.851,22	18.681	110
171	04/09/2023	267.550.414.246	14.234.819,40	18.795	114
172	05/09/2023	267.539.190.901	14.234.819,40	18.795	-
173	06/09/2023	269.391.547.038	14.236.961,31	18.922	127
174	07/09/2023	271.985.945.445	14.245.075,99	19.093	171
175	10/09/2023	271.743.301.346	14.241.258,28	19.081	(12)
176	11/09/2023	270.622.292.327	14.208.648,69	19.046	(35)
177	12/09/2023	247.713.952.700	13.147.584,75	18.841	(205)



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ
				VND	CCQ	VND
178	13/09/2023	245.493.850.483	12.886.408,18		19.051	210
179	14/09/2023	243.570.769.283	12.836.009,68		18.976	(75)
180	17/09/2023	242.205.615.162	12.838.648,30		18.865	(111)
181	18/09/2023	241.648.314.601	12.786.663,80		18.898	33
182	19/09/2023	239.619.780.030	12.789.100,95		18.736	(162)
183	20/09/2023	240.831.115.542	12.869.284,92		18.714	(22)
184	21/09/2023	232.520.601.903	12.326.442,46		18.864	150
185	24/09/2023	226.652.021.871	12.058.573,76		18.796	(68)
186	25/09/2023	223.651.678.863	12.059.330,20		18.546	(250)
187	26/09/2023	219.527.052.299	12.070.796,22		18.187	(359)
188	27/09/2023	218.052.629.038	12.065.804,33		18.072	(115)
189	28/09/2023	219.673.285.401	12.074.267,66		18.194	122
190	30/09/2023	219.613.510.099	12.075.982,55		18.186	(8)
191	01/10/2023	220.393.420.991	12.076.142,28		18.250	64
192	02/10/2023	220.389.813.677	12.076.142,28		18.250	-
193	03/10/2023	220.911.625.113	12.098.379,93		18.260	10
194	04/10/2023	217.079.210.754	12.098.396,78		17.943	(317)
195	05/10/2023	218.028.020.028	12.100.843,70		18.018	75
196	08/10/2023	217.242.310.481	12.113.383,07		17.934	(84)
197	09/10/2023	218.714.379.164	12.111.123,00		18.059	125
198	10/10/2023	220.769.257.165	12.115.547,20		18.222	163
199	11/10/2023	221.578.127.022	12.057.917,45		18.376	154
200	12/10/2023	221.670.907.960	12.057.443,41		18.385	9
201	15/10/2023	221.066.845.554	12.034.346,31		18.370	(15)
202	16/10/2023	220.800.253.943	12.062.051,51		18.305	(65)
203	17/10/2023	219.733.335.853	12.071.306,84		18.203	(102)
204	18/10/2023	218.508.678.306	12.060.185,93		18.118	(85)
205	19/10/2023	215.808.974.174	12.059.205,59		17.896	(222)
206	22/10/2023	214.815.518.169	12.124.723,75		17.717	(179)
207	23/10/2023	216.607.254.881	12.123.698,73		17.866	149
208	24/10/2023	205.567.928.922	11.613.046,77		17.701	(165)
209	25/10/2023	206.778.253.221	11.617.438,33		17.799	98
210	26/10/2023	206.466.879.386	11.617.830,86		17.772	(27)
211	29/10/2023	198.723.002.820	11.618.437,60		17.104	(668)
212	30/10/2023	199.514.439.338	11.618.883,44		17.172	68
213	31/10/2023	196.980.007.405	11.637.801,21		16.926	(246)
214	01/11/2023	195.853.118.401	11.647.344,80		16.815	(111)
215	02/11/2023	196.243.456.325	11.593.672,39		16.927	112
216	05/11/2023	201.941.833.017	11.594.249,11		17.417	490
217	06/11/2023	202.476.517.505	11.594.826,56		17.463	46
218	07/11/2023	202.848.203.494	11.485.940,94		17.661	198
219	08/11/2023	201.394.124.740	11.491.788,93		17.525	(136)
220	09/11/2023	206.216.452.517	11.502.017,39		17.929	404
221	12/11/2023	206.352.740.833	11.504.925,88		17.936	7
222	13/11/2023	204.950.623.544	11.500.953,29		17.820	(116)



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ		
223	14/11/2023	205.060.635.800	11.503.884,33	17.825	5
224	15/11/2023	206.770.834.169	11.509.334,27	17.965	140
225	16/11/2023	206.584.777.528	11.426.962,96	18.079	114
226	19/11/2023	206.502.507.836	11.424.953,49	18.075	(4)
227	20/11/2023	203.605.067.430	11.421.822,44	17.826	(249)
228	21/11/2023	202.623.669.906	11.422.003,08	17.740	(86)
229	22/11/2023	192.661.902.364	10.819.675,82	17.807	67
230	23/11/2023	192.875.968.002	10.818.251,21	17.829	22
231	26/11/2023	190.655.462.145	10.830.004,48	17.604	(225)
232	27/11/2023	190.385.602.035	10.830.517,55	17.579	(25)
233	28/11/2023	189.390.049.582	10.836.300,68	17.477	(102)
234	29/11/2023	190.843.088.818	10.837.101,12	17.610	133
235	30/11/2023	191.595.920.576	10.837.343,32	17.679	69
236	03/12/2023	191.758.492.883	10.900.949,04	17.591	(88)
237	04/12/2023	192.535.511.303	10.901.579,32	17.661	70
238	05/12/2023	194.430.280.593	10.901.456,71	17.835	174
239	06/12/2023	192.925.150.487	10.843.228,09	17.792	(43)
240	07/12/2023	193.784.047.075	10.848.968,69	17.862	70
241	10/12/2023	193.846.956.623	10.852.362,18	17.862	-
242	11/12/2023	194.440.136.630	10.853.979,61	17.914	52
243	12/12/2023	194.704.390.519	10.856.858,03	17.934	20
244	13/12/2023	195.340.626.470	10.878.450,58	17.957	23
245	14/12/2023	193.450.121.367	10.880.018,77	17.780	(177)
246	17/12/2023	193.107.299.164	10.881.124,80	17.747	(33)
247	18/12/2023	193.201.054.113	10.885.545,56	17.748	1
248	19/12/2023	192.363.279.893	10.882.283,88	17.677	(71)
249	20/12/2023	193.419.368.190	10.875.325,38	17.785	108
250	21/12/2023	193.182.224.443	10.812.287,67	17.867	82
251	24/12/2023	194.272.925.370	10.812.377,17	17.968	101
252	25/12/2023	194.303.491.823	10.814.300,84	17.967	(1)
253	26/12/2023	195.694.698.025	10.816.168,32	18.093	126
254	27/12/2023	195.529.971.619	10.806.579,88	18.094	1
255	28/12/2023	195.596.708.114	10.798.866,56	18.113	19
256	31/12/2023	197.759.626.580	10.793.342,21	18.322	209
257	01/01/2024	198.351.778.175	10.789.903,13	18.383	61

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)

255.027.941.246

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

-

- Mức cao nhất trong năm (VND)

668

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ		
1	01/01/2024	198.351.778.175	10.789.903,13	18.383	
2	02/01/2024	198.344.783.200	10.789.903,13	18.382	(1)
3	03/01/2024	199.151.374.093	10.784.461,10	18.467	85
4	04/01/2024	200.877.705.858	10.782.505,07	18.630	163
5	05/01/2024	202.043.434.755	10.781.606,78	18.740	110
6	08/01/2024	202.061.471.288	10.758.310,48	18.782	42
7	09/01/2024	199.730.482.233	10.589.777,38	18.861	79
8	10/01/2024	197.304.216.533	10.456.534,27	18.869	8
9	11/01/2024	197.967.645.541	10.456.706,19	18.932	63
10	12/01/2024	190.760.901.623	10.073.196,83	18.937	5
11	15/01/2024	190.279.175.130	10.044.823,48	18.943	6
12	16/01/2024	189.599.724.835	10.048.175,21	18.869	(74)
13	17/01/2024	190.931.442.523	10.053.441,22	18.992	123
14	18/01/2024	186.089.697.869	9.806.797,38	18.976	(16)
15	19/01/2024	186.890.701.229	9.800.012,37	19.070	94
16	22/01/2024	188.382.889.455	9.800.358,70	19.222	152
17	23/01/2024	188.904.063.138	9.798.554,42	19.279	57
18	24/01/2024	187.940.594.691	9.758.317,44	19.260	(19)
19	25/01/2024	186.642.308.768	9.719.611,20	19.203	(57)
20	26/01/2024	186.131.741.647	9.723.890,84	19.142	(61)
21	29/01/2024	187.300.737.511	9.715.948,57	19.278	136
22	30/01/2024	186.875.680.686	9.712.917,28	19.240	(38)
23	31/01/2024	187.916.024.588	9.744.599,85	19.284	44
24	01/02/2024	185.678.777.530	9.729.751,36	19.084	(200)
25	02/02/2024	185.174.949.705	9.678.444,71	19.133	49
26	05/02/2024	184.601.205.387	9.660.343,20	19.109	(24)
27	06/02/2024	188.271.290.021	9.661.838,95	19.486	377
28	07/02/2024	188.309.467.227	9.622.799,11	19.569	83
29	08/02/2024	190.529.350.555	9.627.327,32	19.790	221
30	15/02/2024	190.470.927.904	9.627.327,32	19.784	(6)
31	16/02/2024	191.185.229.703	9.639.137,08	19.834	50
32	19/02/2024	191.150.623.512	9.600.984,76	19.909	75
33	20/02/2024	193.096.912.790	9.604.090,71	20.106	197
34	21/02/2024	193.202.224.393	9.616.464,68	20.091	(15)
35	22/02/2024	193.547.557.784	9.619.727,95	20.120	29
36	23/02/2024	194.234.637.362	9.626.475,08	20.177	57
37	26/02/2024	192.111.400.306	9.635.579,86	19.938	(239)
38	27/02/2024	193.454.199.039	9.632.978,01	20.082	144
39	28/02/2024	195.641.978.313	9.639.419,62	20.296	214
40	29/02/2024	197.267.858.520	9.648.804,62	20.445	149
41	01/03/2024	182.785.703.943	8.969.420,49	20.379	(66)
42	04/03/2024	182.781.010.288	8.953.104,06	20.415	36
43	05/03/2024	183.220.870.841	8.961.412,22	20.446	31



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm)
				ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
44	06/03/2024	185.076.316.442	8.992.048,26	20.582	136
45	07/03/2024	183.925.755.416	9.001.605,24	20.433	(149)
46	08/03/2024	154.151.865.924	7.545.327,20	20.430	(3)
47	11/03/2024	151.979.398.562	7.560.292,43	20.102	(328)
48	12/03/2024	151.110.612.569	7.573.279,71	19.953	(149)
49	13/03/2024	151.722.330.173	7.590.431,41	19.989	36
50	14/03/2024	133.361.162.157	6.532.012,93	20.417	428
51	15/03/2024	133.093.741.253	6.540.639,70	20.349	(68)
52	18/03/2024	133.625.459.725	6.547.037,29	20.410	61
53	19/03/2024	131.907.407.642	6.556.711,56	20.118	(292)
54	20/03/2024	130.742.798.566	6.508.622,29	20.088	(30)
55	21/03/2024	132.931.855.985	6.504.495,13	20.437	349
56	22/03/2024	135.575.948.346	6.513.077,51	20.816	379
57	25/03/2024	136.029.196.438	6.516.198,18	20.876	60
58	26/03/2024	134.129.464.020	6.496.505,62	20.646	(230)
59	27/03/2024	131.265.771.985	6.278.199,32	20.908	262
60	28/03/2024	131.986.232.454	6.310.889,23	20.914	6
61	29/03/2024	133.478.241.201	6.299.010,20	21.190	276
62	01/04/2024	134.224.776.404	6.331.689,05	21.199	9
63	02/04/2024	134.235.081.501	6.345.497,24	21.154	(45)
64	03/04/2024	134.467.451.801	6.375.448,12	21.091	(63)
65	04/04/2024	121.876.412.807	5.837.217,80	20.879	(212)
66	05/04/2024	120.313.764.965	5.823.648,20	20.660	(219)
67	08/04/2024	119.545.350.196	5.841.449,62	20.465	(195)
68	09/04/2024	119.381.502.957	5.852.286,71	20.399	(66)
69	10/04/2024	119.795.977.701	5.844.131,22	20.499	100
70	11/04/2024	120.090.549.963	5.854.970,53	20.511	12
71	12/04/2024	119.822.087.157	5.856.969,95	20.458	(53)
72	15/04/2024	122.438.029.250	5.865.689,86	20.874	416
73	16/04/2024	117.622.359.010	5.860.515,78	20.070	(804)
74	17/04/2024	117.760.478.423	5.861.899,84	20.089	19
75	18/04/2024	116.635.899.577	5.864.783,79	19.888	(201)
76	19/04/2024	116.627.830.816	5.864.783,79	19.886	(2)
77	22/04/2024	115.236.876.408	5.875.324,29	19.614	(272)
78	23/04/2024	116.367.658.658	5.851.571,44	19.887	273
79	24/04/2024	115.724.546.803	5.858.737,68	19.752	(135)
80	25/04/2024	117.416.097.781	5.850.339,21	20.070	318
81	26/04/2024	114.891.758.570	5.763.209,52	19.935	(135)
82	01/05/2024	116.230.501.480	5.814.085,70	19.991	56
83	02/05/2024	116.222.521.688	5.814.085,70	19.990	(1)
84	03/05/2024	117.757.932.578	5.820.277,72	20.232	242
85	06/05/2024	119.155.431.571	5.845.384,01	20.385	153
86	07/05/2024	120.343.095.259	5.850.826,27	20.569	184
87	08/05/2024	120.049.401.065	5.833.311,51	20.580	11
88	09/05/2024	120.560.488.525	5.839.501,95	20.646	66

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB****QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ	VND	VND
89	10/05/2024	120.562.138.029	5.842.335,69	20.636	(10)
90	13/05/2024	120.798.336.981	5.850.316,57	20.648	12
91	14/05/2024	120.597.994.509	5.853.339,36	20.603	(45)
92	15/05/2024	119.365.985.028	5.806.139,43	20.559	(44)
93	16/05/2024	120.091.399.856	5.825.768,60	20.614	55
94	17/05/2024	122.064.247.802	5.828.785,25	20.942	328
95	20/05/2024	122.327.844.894	5.837.372,84	20.956	14
96	21/05/2024	122.787.500.195	5.837.533,58	21.034	78
97	22/05/2024	122.767.452.876	5.840.949,42	21.018	(16)
98	23/05/2024	121.771.624.759	5.829.114,41	20.890	(128)
99	24/05/2024	124.375.283.212	5.836.537,06	21.310	420
100	27/05/2024	124.418.088.557	5.837.131,89	21.315	5
101	28/05/2024	125.730.360.072	5.840.274,47	21.528	213
102	29/05/2024	125.309.613.273	5.788.667,65	21.647	119
103	30/05/2024	124.307.139.576	5.789.578,53	21.471	(176)
104	31/05/2024	124.151.551.531	5.771.600,48	21.511	40
105	01/06/2024	124.445.079.175	5.765.401,57	21.585	74
106	03/06/2024	124.428.173.646	5.765.401,57	21.582	(3)
107	04/06/2024	126.048.499.836	5.766.084,30	21.860	278
108	05/06/2024	126.792.713.688	5.789.758,72	21.899	39
109	06/06/2024	126.900.890.177	5.803.757,81	21.865	(34)
110	07/06/2024	128.243.615.050	5.853.081,37	21.910	45
111	10/06/2024	128.991.812.816	5.876.095,86	21.952	42
112	11/06/2024	128.616.387.194	5.878.684,87	21.878	(74)
113	12/06/2024	129.478.043.477	5.925.182,52	21.852	(26)
114	13/06/2024	130.855.986.965	5.952.704,48	21.983	131
115	14/06/2024	131.336.797.723	5.960.604,80	22.034	51
116	17/06/2024	130.251.488.709	5.973.875,21	21.804	(230)
117	18/06/2024	130.651.660.462	6.000.531,77	21.773	(31)
118	19/06/2024	131.774.715.094	6.032.307,61	21.845	72
119	20/06/2024	131.688.614.774	6.039.585,05	21.804	(41)
120	21/06/2024	132.417.341.103	6.043.544,97	21.911	107
121	24/06/2024	132.928.262.194	6.073.380,54	21.887	(24)
122	25/06/2024	131.645.686.892	6.094.851,05	21.599	(288)
123	26/06/2024	131.647.386.459	6.098.189,06	21.588	(11)
124	27/06/2024	132.263.124.335	6.115.526,96	21.627	39
125	28/06/2024	131.462.597.412	6.119.780,43	21.482	(145)
126	01/07/2024	130.925.901.752	6.130.032,52	21.358	(124)
127	02/07/2024	131.004.790.483	6.138.795,22	21.340	(18)
128	03/07/2024	131.668.833.530	6.150.617,75	21.407	67
129	04/07/2024	132.528.969.550	6.156.126,52	21.528	121
130	05/07/2024	132.375.342.590	6.152.753,22	21.515	(13)
131	08/07/2024	132.901.308.611	6.167.319,97	21.549	34
132	09/07/2024	132.566.406.022	6.147.904,05	21.563	14
133	10/07/2024	134.341.194.956	6.182.744,80	21.728	165



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
		VND	CCQ	VND	CCQ	
134	11/07/2024	134.103.436.000	6.188.269,66	21.671		(57)
135	12/07/2024	133.829.630.721	6.201.367,54	21.581		(90)
136	15/07/2024	133.571.990.115	6.202.844,71	21.534		(47)
137	16/07/2024	133.591.838.573	6.204.076,22	21.533		(1)
138	17/07/2024	133.936.964.982	6.209.497,31	21.570		37
139	18/07/2024	133.962.745.332	6.221.700,29	21.532		(38)
140	19/07/2024	134.596.881.319	6.222.242,29	21.632		100
141	22/07/2024	133.862.083.312	6.197.637,08	21.599		(33)
142	23/07/2024	133.068.229.948	6.194.169,90	21.483		(116)
143	24/07/2024	131.492.273.951	6.194.960,31	21.226		(257)
144	25/07/2024	131.656.008.868	6.187.794,66	21.277		51
145	26/07/2024	131.132.692.099	6.184.215,38	21.204		(73)
146	29/07/2024	131.845.490.912	6.201.336,96	21.261		57
147	30/07/2024	132.024.163.779	6.214.690,68	21.244		(17)
148	31/07/2024	132.258.088.577	6.234.965,79	21.212		(32)
149	01/08/2024	133.553.372.115	6.264.762,08	21.318		106
150	02/08/2024	131.344.726.871	6.240.162,42	21.048		(270)
151	05/08/2024	132.007.651.554	6.242.472,53	21.147		99
152	06/08/2024	128.454.132.280	6.248.539,78	20.557		(590)
153	07/08/2024	129.518.408.107	6.250.594,10	20.721		164
154	08/08/2024	129.238.323.530	6.230.749,40	20.742		21
155	09/08/2024	128.727.232.287	6.246.316,46	20.609		(133)
156	12/08/2024	129.925.533.107	6.257.334,02	20.764		155
157	13/08/2024	130.461.627.182	6.258.275,40	20.846		82
158	14/08/2024	130.007.344.359	6.265.002,29	20.751		(95)
159	15/08/2024	129.245.019.571	6.217.966,92	20.786		35
160	16/08/2024	129.033.514.371	6.220.347,32	20.744		(42)
161	19/08/2024	130.621.227.032	6.221.939,57	20.994		250
162	20/08/2024	131.872.481.457	6.221.558,40	21.196		202
163	21/08/2024	128.027.175.237	6.019.773,37	21.268		72
164	22/08/2024	129.048.036.354	6.024.362,49	21.421		153
165	23/08/2024	129.321.445.280	6.022.659,66	21.472		51
166	26/08/2024	129.392.119.546	6.021.257,51	21.489		17
167	27/08/2024	129.189.087.263	6.024.931,73	21.442		(47)
168	28/08/2024	129.383.185.145	6.023.520,46	21.480		38
169	29/08/2024	129.245.181.664	6.018.889,05	21.473		(7)
170	30/08/2024	129.716.373.385	6.025.181,26	21.529		56
171	01/09/2024	130.022.894.004	6.021.624,73	21.593		64
172	04/09/2024	130.005.840.957	6.021.624,73	21.590		(3)
173	05/09/2024	130.071.301.462	6.046.098,37	21.513		(77)
174	06/09/2024	129.802.272.965	6.044.638,93	21.474		(39)
175	09/09/2024	130.216.814.388	6.047.457,83	21.532		58
176	10/09/2024	119.849.999.116	5.588.735,96	21.445		(87)
177	11/09/2024	118.939.655.717	5.593.376,48	21.264		(181)
178	12/09/2024	119.075.577.944	5.600.357,54	21.262		(2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	VND		VND	VND	
179	13/09/2024	119.787.564.360	119.787.564.360	5.603.320,68	21.378	116	
180	16/09/2024	119.671.547.734	119.671.547.734	5.600.617,50	21.368	(10)	
181	17/09/2024	118.885.463.609	118.885.463.609	5.604.938,89	21.211	(157)	
182	18/09/2024	120.448.625.905	120.448.625.905	5.605.551,60	21.487	276	
183	19/09/2024	121.004.935.711	121.004.935.711	5.611.065,54	21.565	78	
184	20/09/2024	121.084.977.228	121.084.977.228	5.595.239,18	21.641	76	
185	23/09/2024	122.317.347.755	122.317.347.755	5.595.729,14	21.859	218	
186	24/09/2024	122.105.497.117	122.105.497.117	5.597.716,45	21.813	(46)	
187	25/09/2024	115.333.289.148	115.333.289.148	5.254.216,11	21.951	138	
188	26/09/2024	116.637.869.771	116.637.869.771	5.280.910,35	22.087	136	
189	27/09/2024	116.774.385.799	116.774.385.799	5.281.458,22	22.110	23	
190	30/09/2024	116.965.180.223	116.965.180.223	5.298.665,91	22.074	(36)	
191	01/10/2024	117.256.119.636	117.256.119.636	5.315.953,65	22.057	(17)	
192	02/10/2024	117.971.460.063	117.971.460.063	5.327.786,69	22.143	86	
193	03/10/2024	117.706.522.796	117.706.522.796	5.324.530,71	22.106	(37)	
194	04/10/2024	116.896.381.010	116.896.381.010	5.330.130,42	21.931	(175)	
195	07/10/2024	116.238.586.365	116.238.586.365	5.340.376,76	21.766	(165)	
196	08/10/2024	115.197.416.327	115.197.416.327	5.276.290,85	21.833	67	
197	09/10/2024	115.686.865.926	115.686.865.926	5.288.904,83	21.874	41	
198	10/10/2024	116.907.549.906	116.907.549.906	5.297.093,94	22.070	196	
199	11/10/2024	116.849.439.028	116.849.439.028	5.306.617,90	22.020	(50)	
200	14/10/2024	117.156.471.662	117.156.471.662	5.308.658,88	22.069	49	
201	15/10/2024	117.554.619.023	117.554.619.023	5.328.848,30	22.060	(9)	
202	16/10/2024	117.298.302.847	117.298.302.847	5.334.031,24	21.991	(69)	
203	17/10/2024	116.852.275.342	116.852.275.342	5.322.622,65	21.954	(37)	
204	18/10/2024	121.545.534.486	121.545.534.486	5.505.887,79	22.076	122	
205	21/10/2024	120.486.026.022	120.486.026.022	5.451.403,11	22.102	26	
206	22/10/2024	120.089.546.818	120.089.546.818	5.442.437,61	22.065	(37)	
207	23/10/2024	119.374.720.623	119.374.720.623	5.445.011,23	21.924	(141)	
208	24/10/2024	117.093.822.390	117.093.822.390	5.337.437,55	21.938	14	
209	25/10/2024	115.541.225.332	115.541.225.332	5.339.644,03	21.638	(300)	
210	28/10/2024	115.289.950.861	115.289.950.861	5.335.221,08	21.609	(29)	
211	29/10/2024	115.821.082.790	115.821.082.790	5.341.420,71	21.684	75	
212	30/10/2024	116.195.769.746	116.195.769.746	5.347.420,83	21.729	45	
213	31/10/2024	116.435.603.825	116.435.603.825	5.348.164,60	21.771	42	
214	01/11/2024	116.826.548.260	116.826.548.260	5.348.260,99	21.844	73	
215	04/11/2024	115.872.290.208	115.872.290.208	5.351.360,01	21.653	(191)	
216	05/11/2024	115.520.568.591	115.520.568.591	5.359.953,37	21.553	(100)	
217	06/11/2024	115.930.145.161	115.930.145.161	5.373.657,66	21.574	21	
218	07/11/2024	117.292.057.280	117.292.057.280	5.384.453,18	21.783	209	
219	08/11/2024	117.482.260.376	117.482.260.376	5.401.930,72	21.748	(35)	
220	11/11/2024	115.579.155.309	115.579.155.309	5.343.714,98	21.629	(119)	
221	12/11/2024	115.259.722.748	115.259.722.748	5.349.009,77	21.548	(81)	
222	13/11/2024	115.498.185.757	115.498.185.757	5.366.015,30	21.524	(24)	
223	14/11/2024	115.507.050.319	115.507.050.319	5.365.584,11	21.527	3	



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm)
				ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
224	15/11/2024	114.588.659.809	5.367.908,96	21.347	(180)
225	18/11/2024	113.843.101.908	5.376.997,02	21.172	(175)
226	19/11/2024	114.066.166.232	5.374.652,14	21.223	51
227	20/11/2024	113.702.760.385	5.381.139,10	21.130	(93)
228	21/11/2024	114.684.393.954	5.389.022,95	21.281	151
229	22/11/2024	115.951.252.978	5.391.122,95	21.508	227
230	25/11/2024	115.581.650.476	5.390.124,55	21.443	(65)
231	26/11/2024	116.409.116.553	5.396.294,56	21.572	129
232	27/11/2024	116.830.564.941	5.405.020,80	21.615	43
233	28/11/2024	116.875.744.825	5.413.225,00	21.591	(24)
234	29/11/2024	117.504.637.636	5.428.243,13	21.647	56
235	01/12/2024	117.602.544.665	5.423.493,46	21.684	37
236	02/12/2024	117.596.047.298	5.423.493,46	21.683	(1)
237	03/12/2024	118.049.505.632	5.442.446,07	21.691	8
238	04/12/2024	117.847.133.166	5.444.925,87	21.643	(48)
239	05/12/2024	117.968.695.946	5.473.479,51	21.553	(90)
240	06/12/2024	120.402.271.642	5.477.801,67	21.980	427
241	09/12/2024	120.529.466.471	5.492.860,18	21.943	(37)
242	10/12/2024	120.525.538.574	5.473.949,87	22.018	75
243	11/12/2024	120.280.109.962	5.474.303,71	21.972	(46)
244	12/12/2024	120.420.383.164	5.494.173,38	21.918	(54)
245	13/12/2024	120.407.017.241	5.495.443,87	21.910	(8)
246	16/12/2024	120.018.348.322	5.485.930,18	21.877	(33)
247	17/12/2024	124.058.775.081	5.669.970,88	21.880	3
248	18/12/2024	123.955.504.301	5.671.785,36	21.855	(25)
249	19/12/2024	124.047.887.261	5.663.307,55	21.904	49
250	20/12/2024	123.098.947.307	5.665.561,18	21.728	(176)
251	23/12/2024	123.417.726.627	5.666.876,32	21.779	51
252	24/12/2024	122.972.349.599	5.626.490,49	21.856	77
253	25/12/2024	123.164.518.072	5.632.638,99	21.866	10
254	26/12/2024	124.941.174.636	5.632.248,36	22.183	317
255	27/12/2024	128.708.345.152	5.781.515,67	22.262	79
256	30/12/2024	129.080.686.768	5.785.813,39	22.310	48
257	31/12/2024	128.561.216.191	5.781.963,25	22.235	(75)
258	01/01/2025	127.468.252.308	5.721.591,43	22.278	43

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)

136.619.303.338

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

1

- Mức cao nhất trong năm (VND)

804

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**  
**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**22 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	CCQ	CCQ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.721.591,43	10.789.903,13

**23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại Diện Quỹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
<b>Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ</b>	<b>2.748.953.700</b>	<b>4.387.503.406</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	2.225.289.134	3.825.766.443
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	493.475.551	496.881.648
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	30.189.015	64.855.315
<b>Phí ngân hàng</b>	<b>5.142.297</b>	<b>1.841.715</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	5.142.297	1.841.715
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>214.276.297</b>	<b>973.341.772</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	214.276.297	973.341.772



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>863.014</b>	<b>1.134.247</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	863.014	1.134.247
<b>Phải trả về phí quản lý Quỹ mở</b>	<b>174.313.193</b>	<b>247.745.099</b>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	174.313.193	247.745.099
<b>Phải trả về phí dịch vụ giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ</b>	<b>39.608.968</b>	<b>38.914.463</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	39.608.968	38.914.463
<b>Tiền gửi thanh toán và tiền gửi phong tỏa</b>	<b>10.724.066.650</b>	<b>828.804.508</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.724.066.650	828.804.508
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ</b>	<b>260.196.081</b>	<b>240.655.069</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	260.196.081	240.655.069
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	7.500.000.000	6.000.000.000
<b>Thù lao của Ban Đại diện Quỹ</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	VND	VND
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ	168.000.000	168.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Quỹ đầu tư.

## 25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo Thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.



Nguyễn Thu Uyên  
 Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Kế toán trưởng



Giang Trung Kiên  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB  
 Hà Nội, 24 tháng 01 năm 2025